Vietnam Journal of Community Medicine, Vol. 67, Special Issue 3, 283-288

CURRENT STATUS OF SCHOOL HEALTH ACTIVITIES IN PRESCHOOL EDUCATIONAL INSTITUTIONS IN BAC LIEU WARD, VINH TRACH WARD, AND HIEP THANH WARD, CA MAU PROVINCE, IN 2025

Tran Tuyet Ngoc[1,2], Phan Thanh Hoa[3], Huynh Thi Hong Thu[4], Tran Thi Thuy Hong[1,5]

[1]*Postgraduate Students, Tra Vinh University - 126 Nguyen Thien Thanh Street, Hoa Thuan Ward, Vinh Long Province, Vietnam*
[2]*Ca Mau Provincial Center for Disease Control - 91 Ly Thuong Kiet Street, Tan Thanh Ward, Ca Mau Province, Vietnam*
[3]*School of Medicine and Pharmacy, Tra Vinh University - Dong Thap Medical College - 312 Nguyen Thai Hoc Street, Cao Lanh Ward, Dong Thap Province, Vietnam*
[4]*Tra Vinh University of Medicine and Pharmacy - 126 Nguyen Thien Thanh Street, Hoa Thuan Ward, Vinh Long Province, Vietnam*
[5]*Phu Tho Hoa Health Station - 145 Nguyen Xuan Khoat Street, Phu Tho Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Received: 30/01/2026
Reviced: 20/02/2026; Accepted: 27/03/2026

ABSTRACT

Objective: To describe the current status of school health activities in preschool educational institutions in Bac Lieu Ward, Vinh Trach Ward, and Hiep Thanh Ward, Ca Mau Province, in 2025.

Subjects and Methods: A cross-sectional descriptive study was conducted involving all 19 personnel in charge of school health services at preschool educational institutions in the study area. Data were collected using a structured interview questionnaire developed with reference to Joint Circular No. 13/2016/TTLT/BYT-BGDĐT dated May 12, 2016, issued by the Ministry of Health and the Ministry of Education and Training regarding school health services. Data were analyzed using SPSS version 20.0 software.

Results: The study results indicated that only about two-thirds of preschool educational institutions fully implemented school health activities in accordance with regulations. Major limitations included a shortage of specialized health staff, inadequate facilities and essential medicines, and irregular and unsynchronized health education communication activities.

Conclusion: School health services in preschool educational institutions within the study area still face several challenges. Therefore, comprehensive and coordinated solutions are required, including strengthening human resources, improving facilities, enhancing intersectoral collaboration, and reinforcing monitoring and evaluation activities to improve the effectiveness of school health services in the coming period.

Keywords: School health services, preschool education, school health in Ca Mau.

*Corresponding author
Email: tuyetngocbl1980@gmail.com **Phone**: (+84) 914676348 **Http**s://doi.org/10.52163/yhc.v67iCD3.4756

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG Y TẾ TRƯỜNG HỌC CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON TẠI PHƯỜNG BẠC LIÊU, PHƯỜNG VĨNH TRẠCH, PHƯỜNG HIỆP THÀNH, TỈNH CÀ MAU NĂM 2025

Trần Tuyết Ngọc[1,2], Phan Thanh Hòa[3], Huỳnh Thị Hồng Thu[4], Trần Thị Thúy Hồng[1,5]

[1]Học viên Cao học, Trường Đại học Trà Vinh - 126 Nguyễn Thiện Thành, Phường Hòa Thuận, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
[2]Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cà Mau - ố 91 đường Lý Thường Kiệt, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
[3]Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp - Số 312 đường Nguyễn Thái Học, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
[4]Trường Y Dược, Đại học Trà Vinh - 126 Nguyễn Thiện Thành, Phường Hòa Thuận, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
[5]Trạm Y tế Phú Thọ Hòa - Số 145 đường Nguyễn Xuân Khoát, phường Phú Thọ Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài: 30/01/2026
Ngày chỉnh sửa: 20/02/2026; Ngày duyệt đăng: 27/03/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng hoạt động y tế trường học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch và phường Hiệp Thành, tỉnh Cà Mau năm 2025.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang, tiến hành trên toàn bộ 19 nhân viên phụ trách y tế trường học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc địa bàn nghiên cứu. Số liệu được thu thập bằng bộ câu hỏi phỏng vấn cấu trúc được tham khảo Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT/BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học, phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0.

Kết quả: Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ khoảng 2/3 cơ sở giáo dục mầm non thực hiện đầy đủ các nội dung y tế trường học theo quy định. Những hạn chế chính tập trung ở tình trạng thiếu cán bộ y tế chuyên trách, cơ sở vật chất và thuốc thiết yếu chưa đáp ứng yêu cầu, cùng với hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe chưa được duy trì thường xuyên và đồng bộ.

Kết luận: Công tác y tế trường học tại các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn nghiên cứu vẫn còn nhiều tồn tại. Do đó, cần triển khai các giải pháp tổng thể và đồng bộ, bao gồm kiện toàn nhân lực, đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường phối hợp liên ngành và đẩy mạnh công tác giám sát, đánh giá nhằm nâng cao hiệu quả y tế trường học trong thời gian tới.

Từ khóa: Y tế trường học, Trường mầm non, Y tế trường học Cà Mau.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăm sóc sức khỏe học sinh là một trong những nội dung quan trọng của chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia. Đối với lứa tuổi mầm non, việc bảo vệ và nâng cao sức khỏe càng có ý nghĩa then chốt do đây là giai đoạn hình thành và phát triển nền tảng thể chất, tinh thần cũng như thói quen sinh hoạt lành mạnh cho trẻ.

Trong những năm gần đây, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo nhằm củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động y tế trường học, tiêu biểu là Quyết định số 85/QĐ-TTg năm 2022 về Chương trình y tế trường học gắn với y tế cơ sở. Tuy nhiên, trên thực tế, việc triển khai YTTH tại các cơ sở giáo dục mầm non, đặc biệt ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, vẫn còn gặp nhiều khó khăn [2,5].

Tại tỉnh Cà Mau, hệ thống trường mầm non phát triển nhanh cả về số lượng và quy mô, song nguồn lực dành cho công tác y tế trường học chưa tương xứng. Do đó, việc đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động YTTH là hết sức cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn cao.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Tại các trường mầm non tại phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành, tỉnh Cà Mau trong thời gian từ tháng 3/2025 đến tháng 12/2025.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

- Nhân viên phụ trách y tế trường học của các cơ sở giáo dục mầm non tại phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành, tỉnh Cà Mau.

- Số liệu thứ cấp: Báo cáo hoạt động y tế trường học của các trường mầm non theo thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016.

Tiêu chí lựa chọn

+ Nhân viên phụ trách y tế trường học đồng ý tham gia nghiên cứu.

+ Các trường mầm non công lập và tư thục nằm trong địa bàn nghiên cứu.

*Tác giả liên hệ
Email: tuyetngocbl1980@gmail.com **Điện thoại**: (+84) 914676348 **Http**s://doi.org/10.52163/yhc.v67iCD3.4756

+ Đối tượng phụ trách y tế trường học có thời gian công tác từ 01 năm trở lên (Vì họ nắm được các hoạt động của y tế trường học và có kinh nghiệm công tác).

Tiêu chí loại trừ

+ Nghỉ thai sản, đang đi học, đi tập huấn bồi dưỡng dài hạn.

+ Đối tượng chuyển công tác hoặc nghỉ việc.

+ Các trường mầm non không nằm trong địa bàn nghiên cứu.

+ Các trường mầm non không còn hoạt động tại thời điểm khảo sát.

+ Đối tượng không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.4. Cỡ mẫu, chọn mẫu: Chọn mẫu toàn bộ 19 nhân viên phụ trách y tế trường học tại các cơ sở giáo dục mầm non của phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành, tỉnh Cà Mau.

2.5. Biến số nghiên cứu

- Biến số trong nghiên cứu gồm có 3 phần như sau:

- Phần A: Thông tin chung (gồm 8 biến số).

- Phần B. Thực trạng thực hiện y tế trường học (gồm 14 biến số)

Mỗi câu hỏi được đánh giá lựa chọn có/không để đo lường mức độ thực hiện: Nếu điểm đạt từ 70% trở lên (tương ứng với đối tượng trả lời đạt từ 10 câu hỏi trờ lên) và ngược lại nếu điểm không đạt < 70% trở xuống (tương ứng với đối tượng trả lời dưới 10 câu hỏi)

- Phần C: Đánh giá công tác YTTH tại trường mầm non (gồm 20 biến số).

Mỗi câu hỏi được đánh giá lựa chọn có/không để đo lường mức độ thực hiện: Nếu điểm đạt từ 70% trở lên (tương ứng với đối tượng trả lời đạt từ 14 câu hỏi trờ lên) và ngược lại nếu điểm không đạt < 70% trở xuống (tương ứng với đối tượng trả lời dưới 14 câu hỏi)

2.6. Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu

Công cụ thu thập số liệu được thiết kế sẵn dựa trên Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT. Kỹ thuật thu thập số liệu được tiến hành như sau: Người thu thập số liệu là Nghiên cứu viên và 2 cộng sự là CBYT của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh đã được tập huấn chi tiết, hướng dẫn kỹ năng phỏng vấn và phương pháp thu thập số liệu tiến hành phỏng vấn trực tiếp đối tượng nghiên cứu.

2.7. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu sau khi thu thập được làm sạch, nhập vào máy tính và được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Các kết quả được tính toán và trình bày theo tỷ lệ phần trăm của các biến số.

2.8. Đạo đức trong nghiên cứu

Nghiên cứu được sự chấp thuận của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Trà Vinh theo quyết định số 143/GCN.ĐC-HĐĐĐ ngày 04 tháng 7 năm 2025. Các thông tin thu thập được đảm bảo tính bí mật, tên và thông tin cá nhân của các đối tượng được mã hóa để giữ bí mật, số liệu chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

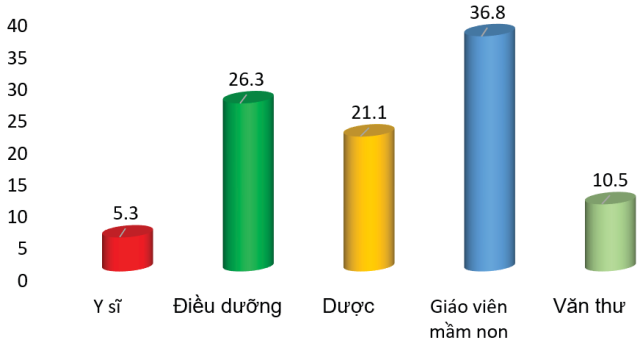
3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Thông tin chung về tuổi, giới tính, dân tộc và nghề nghiệp của đối tượng nghiên cứu phụ trách YTTH (n=19)

Biến số		Tần số	Tỷ lệ (%)
Tuổi	>30 tuổi	4	21,1
	30 – 39 tuổi	8	42,1
	>40 tuổi	7	36,8
Giới tính	Nữ	19	100
	Nam	0	0
Dân tộc	Kinh	18	94,7
	Khmer	1	5,3
Nghề nghiệp	Chuyên ngành y tế	10	52,6
	Chuyên ngành sư phạm	7	36,9
	Khác	2	10,5

Bảng 1 cho thấy cán bộ phụ trách YTTH (100%) là nữ, điều này phù hợp đặc thù ngành mầm non. Nhóm tuổi 30–39 chiếm tỷ lệ cao nhất (42,1%), cho thấy đa số nhóm tuổi này đang ở giai đoạn tuổi công tác ổn định. Về dân tộc chiếm một tỷ lệ hầu hết là dân tộc kinh (94,7%), phản ánh đúng với cơ cấu dân cư tại địa bàn. Với nghề nghiệp có 36,9% là cán bộ ngành sư phạm kiêm nhiệm và 10,5% thuộc các ngành khác, còn lại có 52,6% là có chuyên môn y tế phụ trách mảng YTTH.



Biểu đồ 1. Mô tả thông tin chi tiết về trình độ chuyên môn của đối tượng phụ trách YTTH

Biểu đồ 1 cho thấy trình độ chuyên môn là y sĩ chỉ chiếm 5,3% điều này chỉ ra rằng yêu cầu về chuyên môn theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016, đây là yếu tố cần phải quan tâm để kiện toàn mảng lưới YTTH đúng quy định nhằm đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe học sinh tốt hơn.

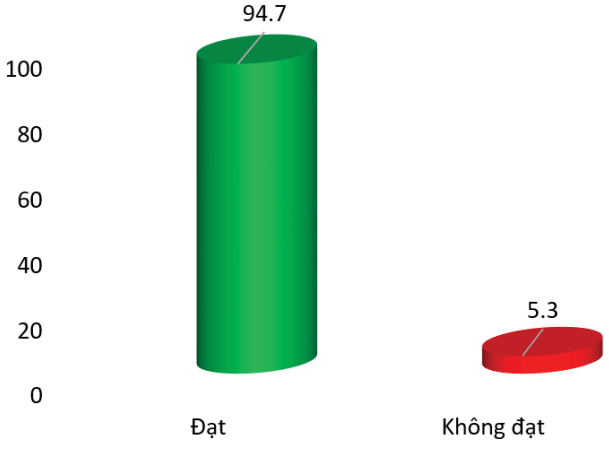
3.2. Kết quả thực hiện công tác Y tế trường học của cán bộ phụ trách

Bảng 2. Mô tả tỷ lệ thực hiện công tác Y tế trường học của cán bộ phụ trách y tế trường học (n=19)

Các nội dung thực hiện	Tần số	Tỷ lệ %
Nhà trường có tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho học sinh	18	94,7

Các nội dung thực hiện	Tần số	Tỷ lệ %
Có lập sổ khám bệnh, hồ sơ quản lý, theo dõi tình hình sức khỏe cho học sinh	19	100
Có thực hiện sơ cấp cứu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh	13	68,4
Có thông báo cho cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh biết về tình hình sức khỏe học sinh	13	68,4
Hàng năm trường có xây dựng nội dung có TT-GDSK cho học sinh	19	100
Nội dung kế hoạch TT-GDSK bao gồm những vấn đề về YTTH	19	100
Hàng năm, trường có lồng ghép TT-GDSK trong buổi sinh hoạt dưới cờ sinh hoạt lớp, các hoạt động ngoại khóa	19	100
Có xây dựng góc TT-GDSK tại phòng y tế	17	89,5
Có bảng tin đăng tải các nội dung TT-GDSK cho học sinh	15	78,9
Nhà trường có tổ chức các hoạt động hưởng ứng tháng hành động do ngành y tế ngành giáo dục và ban ngành địa phương phát động	19	100
Nhà trường có kế hoạch triển khai các quy định về vệ sinh phòng chống bệnh truyền nhiễm	19	100
Trong những năm qua, trường có xảy ra trường hợp dịch bệnh truyền nhiễm	12	63,2
Nhà trường có thông tin, báo cáo kịp thời khi có dấu hiệu dịch xảy ra	12	63,2
Nhà trường có phối hợp với các cơ sở y tế và đơn vị có liên quan để triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm	19	100

Bảng 2 cho thấy hầu hết hoạt động YTTH, đặc biệt là truyền thông – GDSK, đạt tỷ lệ cao (đa số 100%). Tuy nhiên, sơ cấp cứu ban đầu, thông báo cho phụ huynh và báo cáo dịch bệnh còn hạn chế (63,2–68,4%), cho thấy công tác YTTH vẫn chưa đồng đều.



Biểu đồ 2. Mô tả tỷ lệ chung thực hiện công tác y tế trường học

Biểu đồ 2 cho thấy tỷ lệ chung thực hiện công tác y tế trường học đạt đến 94,7%.

3.3. Đánh giá công tác Y tế trường học tại các trường mầm non

Bảng 3. Mô tả kết quả đánh giá công tác y tế trường học tại các trường mầm non theo quản lý, chăm sóc sức khỏe học sinh (n=19)

Thực hiện quản lý, chăm sóc sức khỏe học sinh	Tần số	Tỷ lệ %
Có sổ khám sức khỏe định kỳ và phân loại sức khỏe học sinh	16	84,2
Có số khám bệnh, hồ sơ quản lý theo dõi học sinh	17	89,5
Có văn bản phối hợp với cơ sở y tế trong việc chăm sóc, điều trị học sinh mắc bệnh mãn tính	13	68,4
Có bảng kế hoạch chăm sóc và điều trị học sinh có vấn đề về sức khỏe	15	78,9

Bảng 3 cho thấy công tác quản lý, chăm sóc sức khỏe học sinh tại các trường mầm non nhìn chung được thực hiện khá tốt, với tỷ lệ lập hồ sơ và sổ khám đạt trên 80%. Tuy nhiên, việc phối hợp với cơ sở y tế trong quản lý, điều trị học sinh mắc bệnh mạn tính còn hạn chế (68,4%), cần được tăng cường trong thời gian tới.

Bảng 4. Mô tả kết quả đánh giá công tác y tế trường học tại các trường mầm non theo truyền thông giáo dục sức khỏe cho học sinh (n=19)

Thực hiện truyền thông giáo dục sức khỏe cho học sinh	Tần số	Tỷ lệ %
Có bảng kế hoạch truyền thông giáo dục sức khỏe cho học sinh	15	78,9
Có hình ảnh ghi nhận các hoạt động TT-GDSK trong buổi sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp hoạt động ngoại khóa.	15	78,9
Có góc TT-GDSK cho học sinh tại phòng y tế nhà trường	14	73,7
Có các bảng tin đăng tải nội dung TT-GDSK cho học sinh	13	68,4
Có công văn phối hợp với các ban ngành địa phương về việc hưởng ứng tháng hành động	14	73,7

Bảng 4 cho thấy Công tác truyền thông – giáo dục sức khỏe cho học sinh đã được triển khai tại đa số các trường, với khoảng 79% có kế hoạch và hoạt động TT-GDSK. Tuy nhiên, việc duy trì bảng tin và góc TT-GDSK còn hạn chế (68,4–73,7%), cho thấy hoạt động truyền thông chưa thật sự đồng bộ giữa các trường.

Bảng 5. Mô tả kết quả đánh giá công tác Y tế trường học tại các trường mầm non theo phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm cho học sinh (n=19)

Thực hiện phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm	Tần số	Tỷ lệ %
Có bảng kế hoạch triển khai các quy định về vệ sinh phòng chống bệnh truyền nhiễm	15	78,9
Có văn bản, công văn phối hợp với các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trọng việc triển khai kế hoạch vệ sinh phòng chống bệnh truyền nhiễm	12	63,2

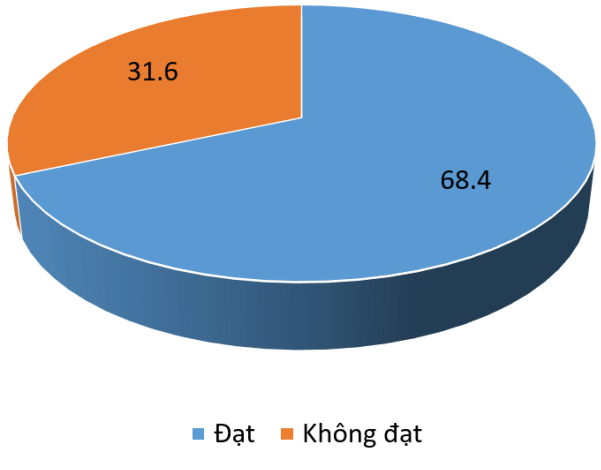
Thực hiện phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm	Tần số	Tỷ lệ %
Có mẫu báo cáo khi có dịch bệnh truyền nhiễm xảy ra	19	100
Có văn bản, công văn phối hợp với các cơ sở y tế, đơn vị liên quan để triển khai phòng chống dịch khi dịch bệnh xảy ra.	11	57,9

Bảng 5 cho thấy 100% trường có mẫu báo cáo khi xảy ra dịch bệnh truyền nhiễm và 78,9% có kế hoạch vệ sinh phòng chống dịch. Tuy nhiên, tỷ lệ phối hợp với các đơn vị liên quan, đặc biệt là cơ sở y tế, còn thấp (57,9–63,2%), cho thấy công tác phối hợp phòng chống dịch chưa chặt chẽ, tiềm ẩn nguy cơ chậm ứng phó khi dịch xảy ra.

Bảng 6. Mô tả kết quả đánh giá công tác Y tế trường học tại các trường mầm non theo điều kiện, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc (n=19)

Thực hiện điều kiện, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc	Tần số	Tỷ lệ %
Có phòng y tế riêng	10	52,6
Có trang thiết bị y tế	15	78,9
Có thuốc thiết yếu phục vụ sơ cấp cứu	12	63,2
Có tủ thuốc sơ cấp cứu ban đầu	17	89,5
Có sổ ghi chép, thống kê các trường hợp cấp cứu	16	84,2
Có hồ sơ theo dõi sức khỏe học sinh đầy đủ	17	89,5
Có ban hành kế hoạch thực hiện công tác YTTH hàng năm	13	68,4

Bảng 6 cho thấy đa số trường đã có tủ thuốc sơ cấp cứu và hồ sơ theo dõi sức khỏe học sinh (89,5%). Tuy nhiên, tỷ lệ có phòng y tế riêng còn thấp (52,6%) và thuốc thiết yếu phục vụ sơ cấp cứu chưa đầy đủ (63,2%), cho thấy điều kiện cơ sở vật chất cho công tác y tế trường học vẫn còn hạn chế, cần được tăng cường đầu tư.



Biểu đồ 3. Đánh giá công tác y tế trường học tại các trường mầm non

Biểu đồ 3 cho thấy đánh giá chung về công tác y tế trường học tại các trường mầm non đạt tỷ lệ là 68,4%. Tỷ lệ này cho biết tình hình hoạt động YTTH tại các trường mầm non không cao.

4. BÀN LUẬN

4.1. Thực trạng nhân lực và đặc điểm cán bộ phụ trách y tế trường học

Kết quả nghiên cứu cho thấy 100% cán bộ phụ trách YTTH tại các trường mầm non là nữ; nhóm tuổi 30–39 chiếm tỷ lệ cao nhất, phù hợp với đặc thù bậc học và cơ cấu dân cư địa phương. Tuy nhiên, chỉ 52,6% cán bộ có chuyên ngành y tế, gần một nửa là kiêm nhiệm (47,4%) và tỷ lệ có trình độ y sĩ rất thấp (5,3%). Điều này cho thấy nhân lực YTTH còn thiếu và chưa đáp ứng yêu cầu chuyên môn theo quy định, ảnh hưởng đến chất lượng triển khai công tác YTTH [1,6,7,8].

4.2. Kết quả thực hiện công tác y tế trường học tại các trường mầm non

Hầu hết các nội dung công tác YTTH đã được triển khai, nhiều hoạt động đạt tỷ lệ cao như khám sức khỏe định kỳ, quản lý hồ sơ sức khỏe và truyền thông giáo dục sức khỏe. Tuy nhiên, các nội dung quan trọng như sơ cấp cứu ban đầu, thông báo kịp thời tình trạng sức khỏe học sinh và báo cáo khi có dấu hiệu dịch bệnh chỉ đạt từ 63,2% đến 68,4%. Mặc dù tỷ lệ thực hiện chung đạt 94,7%, nhưng kết quả này chủ yếu phản ánh mức độ triển khai hình thức, chưa phản ánh đầy đủ hiệu quả thực tế của công tác YTTH [2,3,7].

4.3. Đánh giá chung công tác y tế trường học và hàm ý thực tiễn

Công tác YTTH tại các trường mầm non được đánh giá ở mức trung bình, còn hạn chế trong quản lý học sinh mắc bệnh mạn tính, truyền thông giáo dục sức khỏe và phòng chống dịch bệnh. Điều kiện cơ sở vật chất chưa đảm bảo, tỷ lệ trường có phòng y tế riêng và thuốc thiết yếu còn thấp. Kết quả nghiên cứu cho thấy cần ưu tiên kiện toàn nhân lực YTTH, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao hiệu quả phối hợp giữa nhà trường và cơ sở y tế địa phương nhằm cải thiện chất lượng chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non [2,3,10,11].

Hạn chế của nghiên cứu do thiết kế cắt ngang chỉ khảo sát tại một thời điểm nên không đánh giá được xu hướng thay đổi của hoạt động YTTH. Phạm vi nghiên cứu hẹp chỉ thực hiện tại một thành phố nên kết quả chưa đại diện cho các địa phương khác. Cần có các nghiên cứu tiếp theo như thực hiện nghiên cứu có so sánh trước và sau can thiệp để đánh giá hiệu quả thực sự của các giải pháp. Mở rộng phạm vi nghiên cứu thực hiện trên quy mô lớn toàn tỉnh hoặc khu vực để tăng khả năng khái quát và có sự so sánh giữa các vùng.

5. KẾT LUẬN

Công tác y tế trường học tại các trường mầm non đã được triển khai nhưng hiệu quả chưa cao. Chỉ 52,6% cán bộ phụ trách có chuyên ngành y tế, 47,4% là kiêm nhiệm và trình độ y sĩ chỉ chiếm 5,3%. Mặc dù tỷ lệ thực hiện chung đạt 94,7%, nhiều nội dung quan trọng còn thấp như sơ cấp cứu ban đầu và báo cáo dịch bệnh (63,2%). Đánh giá chung công tác YTTH chỉ đạt 68,4%, đặc biệt hạn chế về cơ sở vật chất khi chỉ 52,6% trường có phòng y tế riêng và 63,2% có thuốc thiết yếu. Cần tăng cường nhân lực chuyên môn và đầu tư cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng y tế trường học.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 quy định về công tác y tế trường học trong các cơ sở giáo dục.

[2] Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 02/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2021–2025.

[3] Quyết định số 2616/QĐ-BYT ngày 04/9/2024 của Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình sức khỏe học đường và y tế trường học giai đoạn đến năm 2026.

[4] Quyết định số 4202/QĐ-BGDĐT ngày 13/12/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về phê duyệt Chương trình bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân viên y tế trường học.

[5] Chính phủ (2022). Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình y tế trường học trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông gắn với y tế cơ sở giai đoạn 2021—2025.

[6] Chu Văn Thăng (2009). Nghiên cứu thực trạng công tác y tế trường học ở Việt Nam hiện nay và đề xuất mô hình quản lý phù hợp. Bộ Y tế.

[7] Nguyễn Thị Quỳnh Hoa và cộng sự (2013). Thực trạng y tế học đường và kiến thức, thái độ, thực hành của cán bộ phụ trách y tế học đường. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 98(01/2), 203–208.

[8] Phan Thị Chi Mai (2025). Thực trạng nhân lực y tế trường học tại các trường mầm non công lập năm 2024. Tạp chí Y học Cộng đồng, 66(21), 212–217. DOI: https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD21.3828

[9] Phạm Thanh Phương và cộng sự (2025). Thực trạng nhân lực y tế trường học tại các trường tiểu học công lập ở Việt Nam năm 2024. Tạp chí Y học Cộng đồng, 66(21), 233–238. DOI: https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD21.3831

[10] World Health Organization (2021). Global Standards for Health-Promoting Schools. WHO, Geneva.

[11] Lee A. (2009). Health-promoting schools: Evidence for a holistic approach to promoting health and improving health literacy. Global Health Promotion, 7(1), 7–11. DOI: 10.2165/00148365-200907010-00002